

**HỎA TỐC**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,  
vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường; hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ TN&MT;
- Cục Trồng trọt;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT. (6b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### Điều 3. Nguyên tắc thực hiện bồi thường

- Thực hiện bồi thường theo Điều 103 Luật Đất đai.
- Chỉ bồi thường thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi khi được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Không bồi thường đối với cây hàng năm mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời điểm thu hoạch.
- Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường. Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di dời được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra.
- Đối với vật nuôi khác, việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng vật nuôi chết trong quá trình di dời, chỉ hỗ trợ vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

6. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế về diện tích trồng, số lượng cây, khóm cây; mật độ nuôi, số lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

## **Chương II**

### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

#### **Điều 4. Đối với cây hàng năm**

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm là giá bồi thường trên một đơn vị diện tích được tính bằng đồng/m<sup>2</sup>.

2. Mức bồi thường được tính như sau:

*Mức bồi thường (đồng) = Đơn giá bồi thường (đồng/m<sup>2</sup>) x diện tích bồi thường (m<sup>2</sup>).*

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng hàng năm trên địa bàn tỉnh: Theo Bảng 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 5. Đối với cây lâu năm**

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm là giá bồi thường cho một cây được tính bằng đồng/cây với mật độ theo quy định.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm, cụ thể cho từng thời kỳ sinh trưởng như sau:

a) Đơn giá bồi thường cây mới trồng đến 01 năm tuổi được tính:

*Đơn giá bồi thường (đồng/cây) = Tổng chi phí đầu tư và chăm sóc (đồng/cây) (A).*

b) Đơn giá bồi thường cây trên 01 năm tuổi đến thời kỳ cho trái chưa ổn định được tính:

*Đơn giá bồi thường (đồng/cây) = A + [B x (n-1)]*

Trong đó:

*A: Đơn giá bồi thường cây mới trồng đến 1 năm tuổi (đồng/cây).*

*B: Đơn giá bồi thường của cây trong thời kỳ từ trên 01 năm tuổi đến cho trái chưa ổn định (đồng/cây/năm).*

*n: Số năm của cây trong thời kỳ từ trên 01 năm tuổi đến cho trái chưa ổn định.*

c) Đơn giá bồi thường thời kỳ cho trái ổn định được tính:

*Đơn giá bồi thường (đồng/cây) = (C x n<sub>1</sub>) + (D x n<sub>2</sub>)*

Trong đó:

*C: Đơn giá bồi thường của cây trong thời kỳ cho trái ổn định (đồng/cây/năm).*

*D: Đơn giá bồi thường của cây trong thời kỳ lão hóa (đồng/cây/năm).*

*n<sub>1</sub>: Số năm còn lại của cây trong thời kỳ cho trái ổn định.*

*n<sub>2</sub>: Số năm lão hóa.*

d) Đơn giá bồi thường đối với cây lão hóa được tính:

*Đơn giá bồi thường (đồng/cây) =  $D \times n$*

*Trong đó:*

*D: Đơn giá bồi thường của cây trong thời kỳ lão hóa (đồng/cây/năm).*

*n: Số năm còn lại của cây trong thời kỳ lão hóa.*

**\* Ghi chú:** Cây lão hóa được đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định theo điều kiện thực tế.

3. Đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm trên địa bàn tỉnh theo Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 6. Đối với cây lấy gỗ**

1. Phân loại nhóm gỗ căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp về việc phân loại gỗ sử dụng và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc điều chỉnh xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 08 nhóm.

a) Gỗ Nhóm I - VIII: Được tính bằng đường kính gốc (đường kính gốc được đo tại vị trí của cây tính từ mặt đất lên 1,3 m).

b) Nhóm Tràm cừ: Tính bằng đường kính ngọn.

c) Nhóm Tre: Tính theo chiều cao cây.

d) Nhóm Trúc: Tính theo số cây và chiều cao trung bình/bụi.

đ) Nhóm dừa nước: Tính theo chiều dài của lá.

2. Đơn giá bồi thường được xác định trên cơ sở chi phí đầu tư ban đầu (bao gồm giống, công trồng), chi phí chăm sóc, công chặt hạ; có xem xét đến giá trị từng loại cây gỗ để hỗ trợ đền bù thêm. Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.

3. Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

4. Cây không nằm trong Bảng phân nhóm gỗ của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhưng thực tế có trồng ở địa phương sẽ đưa vào nhóm cây lấy gỗ khác.

5. Đơn giá bồi thường đối với cây lấy gỗ trên địa bàn tỉnh: Theo Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 7. Đối với cây cảnh, hoa kiểng, cây ươm dùng sản xuất giống**

1. Được trồng trực tiếp trên đất: Đơn giá bồi thường bao gồm chi phí di dời và thiệt hại trong quá trình đào gốc, bứng để di dời và trồng lại. Giá trị bồi thường dựa vào thực tế do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định để tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Được trồng trên giá thể, trong bầu, trong chậu: Đơn giá bồi thường là chi phí di dời và thiệt hại thực tế trong quá trình di dời. Giá trị bồi thường dựa vào thực tế do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định để tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Đối với hàng rào trồng bằng các loại cây như: Bông trang, dâm bụt, xương rồng, mai chiếu thủy, quỳnh anh, đinh lăng, cây chè được chăm sóc, cây phát triển tốt, đã giáp tán thì bồi thường 100.000 đồng/m<sup>2</sup>; cây chưa giáp tán hoặc không chăm sóc tốt thì bồi thường 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đối với hàng rào bằng cây trồng khác các loại: Có chăm sóc tạo cảnh thì bồi thường 50.000 đồng/m<sup>2</sup>; trồng tự nhiên không chăm sóc thì bồi thường 20.000 đồng/m<sup>2</sup>.

### **Điều 8. Quy định khác**

1. Trường hợp vườn cây ăn trái có trồng xen cây trồng hàng năm thì ngoài việc bồi thường thiệt hại đối với vườn cây lâu năm, người sử dụng đất còn được bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

2. Vườn cây ăn trái trồng chuyên canh một loại cây có mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; nếu mật độ trồng cao hơn quy định thì tính bồi thường theo mật độ quy định.

3. Vườn trồng xen canh nhiều loại cây trên một diện tích: Chủ sở hữu xác định loại cây trồng chính, đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó theo mật độ quy định.

Nếu cây trồng chính chưa đủ 100% mật độ quy định trên đơn vị diện tích thì tiếp tục cây trồng xen được bồi thường trên phần diện tích còn lại theo mật độ quy định.

Nếu mật độ cây trồng xen thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm. Chủ sở hữu có quyền chọn thứ tự ưu tiên cho từng loại cây trồng xen trong trường hợp có nhiều loại cây trồng xen trên cùng diện tích.

4. Đối với cây đầu dòng được cơ quan có thẩm quyền công nhận, mức giá bồi thường bằng 1,5 lần đơn giá bồi thường của cây cùng loại: Theo Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Chương III**

## **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

### **Điều 9. Đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì chỉ bồi thường chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản; chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ các quy định có liên quan về bồi thường thiệt hại đối với công trình phục vụ cho nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất để làm căn cứ tính các khoản chi phí bồi thường, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định để tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Xác định vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch dựa vào thời gian nuôi và kích cỡ thu hoạch của vật nuôi tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Nếu một trong hai tiêu chuẩn này được đáp ứng, thì xem như vật nuôi thủy sản đã đến thời điểm thu hoạch.

3. Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch mà bắt buộc phải bàn giao mặt bằng khi thu hồi đất và không thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí như sau:

Mức bồi thường (đồng) = [Diện tích ao nuôi tại thời điểm thu hồi đất ( $m^2$ )] x [Bảng mức chi phí sản xuất theo thời gian nuôi (đồng/ $m^2$ )] - [Tổng trọng lượng thủy sản thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất (kg)] x [Giá bán tại thời điểm bồi thường (đồng/kg)].

Trong đó:

Diện tích ao nuôi tại thời điểm thu hồi đất: Được tính bằng  $m^2$  và được xác định theo bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì xác định diện tích theo trích đo địa chính thửa đất theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính và văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mức chi phí của Bảng mức đơn giá chi phí sản xuất: Theo Phụ lục III kèm theo Quy định này (bao gồm chi phí khấu hao công trình nuôi, khấu hao trang thiết bị và chi phí sản xuất vụ nuôi theo thời gian nuôi).

Giá bán tại thời điểm bồi thường: Được xác định dựa trên giá mua thực tế của các thương lái tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi mới thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí như sau:

Chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản trên đất thu hồi; chi phí bơm tát, thu hoạch, tháo dỡ thiết bị, máy móc, di chuyển thủy sản nuôi, lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho chỗ nuôi mới; thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị, máy móc do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát và xác định, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định để tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chi phí hao hụt vật nuôi là thủy sản do di dời bằng 20% đối với tôm (tôm thẻ chân trắng, tôm Sú) và 10% đối với các loại thủy sản khác. Chi phí hao hụt được tính như sau:

Chi phí hao hụt (đồng) = [Tỷ lệ hao hụt (%)] x [Tổng trọng lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất (kg)] x [Đơn giá thủy sản tại thời điểm bồi thường (đồng)].

5. Bồi thường chi phí đối với con giống thủy sản

a) Tôm giống không hỗ trợ chi phí bồi thường.

b) Cá giống chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển giống, mức hỗ trợ bằng 20% giá cá giống tại thời điểm bồi thường hỗ trợ, được tính như sau:

Chi phí bồi thường (đồng) = [Khối lượng cá giống (kg)] x [Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường (đồng/kg)] x 20%.

#### **Điều 10. Đối với vật nuôi khác**

1. Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thịt hơi vật nuôi thực tế (kg) x Đơn giá bồi thường (đồng/kg).

2. Mức bồi thường thiệt hại con giống (con) = Số con chết kiểm đếm thực tế (con) x Đơn giá (đồng/con).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh: Theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Đối với những dự án, hạng mục, công trình đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo Quy định của Quyết định này.



**Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và địa phương hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi khác không có trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này hoặc có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, giải quyết hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.



Phụ lục I  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Bảng 1. Cây hàng năm**

Stt	Loại cây trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Lúa	8.000
2	Mía	11.000
3	Khóm (thơm, dứa)	28.000
4	Bắp	10.000
5	Khoai từ, khoai ngọt, khoai môn, khoai lùn	23.000
6	Khoai lang, khoai mì	13.000
7	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng	7.000
8	Đậu rồng, đậu ve	25.000
9	Cải xanh, cải ngọt, rau muống, rau dền, mồng tơi, rau ngót	10.000
10	Hành lá, hẹ lá	21.000
11	Cà chua, cà phôi	15.000
12	Dưa hấu, dưa leo, bí đỏ, bầu, mướp, khổ qua	18.000
13	Dưa lê	23.000
14	Dưa lưới	65.000
15	Đậu bắp, đậu đũa	12.000
16	Ớt, thiên lý, hẹ bông	50.000
17	Cải bông, cải thảo, cải bắp, củ cải trắng	22.000
18	Bòn bòn	30.000
19	Sen	15.000
20	Năn	9.000
21	Tỏi, hành tím	60.000
22	Ngải bún, gừng	22.000
23	Sả	11.000
24	Nghệ	25.000
25	Dây thuốc cá	23.000

**Bảng 2. Cây lâu năm**

Stt	Loại cây, nhóm cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây/năm)			
		Cây mới trồng - 01 năm tuổi (A)	Cây trên 01 năm tuổi - cho trái chưa ổn định (B)	Cây cho trái ổn định (C)	Cây lão hóa (D)
1	Mãng cụt	593.000	302.000	345.000	173.000
2	Xoài	436.000	267.000	299.000	150.000
3	Sầu riêng	942.000	824.000	1.140.000	570.000
4	Bòn bon	551.000	202.000	272.000	136.000
5	Bưởi	375.000	215.000	245.000	123.000
6	Mít	404.000	227.000	219.000	110.000
7	Vú sữa	608.000	324.000	420.000	210.000
8	Cam, Quýt	204.00	126.000	130.000	51.000
9	Chôm chôm	483.000	340.000	357.000	170.000
10	Sa bô chê	378.000	233.000	255.000	115.000
11	Dừa	438.000	224.000	235.000	107.000
12	Nhãn	398.000	205.000	230.000	110.000
13	Chanh, hạnh	124.000	48.000	93.000	16.000
14	Chanh leo	150.000	58.000	131.000	65.000
15	Mãng cầu xiêm	200.000	154.000	188.000	174.000
16	Mãng cầu ta	151.000	99.000	142.000	71.000
17	Táo	197.000	106.000	118.000	100.000
18	Mận	281.000	200.000	389.000	155.000
19	Ổi	197.000	123.000	127.000	63.000
20	Cóc	206.000	254.000	281.000	76.000
21	Sơ ri	100.000	51.000	48.000	15.000
22	Me	159.000	185.000	101.000	82.000
23	Ca cao	156.000	71.000	85.000	43.000

Stt	Loại cây, nhóm cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây/năm)			
		Cây mới trồng - 01 năm tuổi (A)	Cây trên 01 năm tuổi - cho trái chưa ổn định (B)	Cây cho trái ổn định (C)	Cây lão hóa (D)
24	Đu đủ	90.000	-	50.000	25.000
25	Chuối	75.000	-	80.000	-
26	Lê ki ma	218.000	101.000	152.000	76.000
27	Khế	190.000	110.000	90.000	45.000
28	Bơ	127.000	250.000	214.000	112.000
29	Cà na	203.000	180.000	165.000	95.000
30	Dâu	194.000	210.000	95.000	60.000
31	Thanh long	180.000	70.000	92.000	48.000
32	Cau	105.000	34.000	70.000	35.000

**Bảng 3. Cây lấy gỗ**

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường
I	<b>Nhóm gỗ phân theo quyết định 2198/CNR và Quyết định 334/CNR của Bộ lâm nghiệp</b>		
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III ( <i>Gỗ đỏ, Gỗ mật, Sưa, Bằng lăng nước, Bình lnh, Sao Đen, Tách, ...</i> ) (đồng/cây)		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	12.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	6.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	2.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	1.000.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	300.000



Stt	Loài cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V ( <i>Cồng tía, Dầu, Chôm chôm, Dái ngựa, Lim xẹt, Phi lao, Xà cừ, ...</i> ) ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	150.000
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII ( <i>Bạch đàn, Đước, Mắm, Mù u, Gáo vàng, Phượng vĩ, ...</i> ) ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	150.000
<b>II</b>	<b>CÁC LOÀI CÂY LẤY GỖ KHÁC</b>		
4	Cây Gừa, Sanh, Sộp, Trâm bầu, Sung, Bình bát, Cách, Trứng cá, Vòng nem, ... ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	2.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	1.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	500.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	100.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	50.000
	Đường kính từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	20.000
5	Cây Tràm cừ ( <i>đường kính ngọn tính sau khi chặt hạ</i> ) ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính ngọn từ 8 cm trở lên	A	370.000
	Đường kính ngọn từ 6 cm đến dưới 8 cm	B	24.000

Stt	Loài cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường
	Đường kính ngọn từ 5 cm đến dưới 6 cm	C	17.000
	Đường kính ngọn từ 4 cm đến dưới 5 cm	D	16.000
	Đường kính ngọn từ 3 cm đến dưới 4 cm	E	7.000
	Đường kính ngọn từ 2 cm đến dưới 3 cm	F	4.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1 m	G	3.000
6	Cây Keo các loại ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	820.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	570.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	310.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	200.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	168.000
	Đường kính từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	40.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1m	G	7.000
7	Cây Quách (Gáo), Bàng, Hồng nhung, Tha la, Kèn hồng, Tra các loại,... ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.500.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	750.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000



Stt	Loài cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường
	Đường kính dưới 10 cm	F	150.000
8	Đưng, Bần chua, Bần ôi, Bần Đẳng, Bình linh,... (đồng/cây)		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	3.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	F	250.000
<b>III</b>	<b>NHÓM LOÀI CÂY LÂM SẢN NGOÀI GỖ</b>		
	Cây Tre gai, Tre mỡ, Tre lồ ô, Tre tầm vông, Tre mạnh tông, Tre tàu và các loài tre khác,...(đồng/cây)		
9	Cao từ 7 m trở lên	A	200.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	150.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	100.000
	Cao dưới 2 m	D	50.000
	Cây trúc các loại ( $L = 5\text{ m} - 7\text{ m}$ ) (đồng/bụi)		
10	Từ 150 cây/bụi trở lên	A	400.000
	Từ 100 đến dưới 150 cây/bụi	B	350.000
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi	C	250.000
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi	D	150.000
	Từ dưới 20 cây/bụi	E	80.000
	Cây mới trồng ( $L = 1\text{ m} - <5\text{ m}$ )	F	20.000
	Dừa nước (tính từ phần thân có lá đến vút ngọn) (đồng/tàu lá)		
11	Dài từ 6m/tàu lá trở lên	A	4.000
	Dài từ 5 đến dưới 6m/tàu lá	B	3.500
	Dài từ 4 đến dưới 5m/tàu lá	C	3.000



Stt	Loài cây	Phân loại	Đơn giá bồi thường
	Dài từ 3 đến dưới 4m/tàu lá	D	2.500
	Dài từ 2 đến dưới 3m/tàu lá	E	2.000
12	Đình lăng (cây dược liệu) ( <i>đồng/cây</i> )		
	Đường kính từ 7,5 cm trở lên	A	500.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 7,5 cm	B	250.000
	Đường kính dưới 5 cm	C	150.000







**Phụ lục II**

**MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG VÀ GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG**

(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Loại cây, nhóm cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Giai đoạn sinh trưởng cây trồng (năm)			
			Cây mới trồng - 01 năm tuổi	Cây trên 01 năm tuổi - cho trái chưa ổn định	Cây cho trái ổn định	Cây lão hóa
1	Mãng cụt	200	1	10	16	5
2	Xoài	400	1	4	8	5
3	Sầu riêng	200	1	6	12	5
4	Bòn bon	250	1	5	9	5
5	Bưởi	400	1	5	7	4
6	Mít	400	1	3	6	3
7	Vú sữa	200	1	5	8	5
8	Cam, Quýt	625	1	3	5	3
9	Chôm chôm	210	1	5	12	4
10	Sa bô chê	200	1	5	10	5
11	Dừa	156	1	4	15	5
12	Nhãn	400	1	4	10	4
13	Chanh, hạnh	1.100	1	2	5	2
14	Chanh leo	1.300	1	2	3	2
15	Mãng cầu xiêm	625	1	4	6	3
16	Mãng cầu ta	1.100	1	4	6	3
17	Táo	1.100	1	3	7	4
18	Mận	625	1	4	8	3
19	Ổi	1.100	1	2	4	2



Stt	Loại cây, nhóm cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Giai đoạn sinh trưởng cây trồng (năm)			
			Cây mới trồng - 01 năm tuổi	Cây trên 01 năm tuổi - cho trái chưa ổn định	Cây cho trái ổn định	Cây lão hóa
20	Cóc	280	1	5	8	4
21	Sori	1.100	1	3	6	2
22	Me	156	1	7	15	5
23	Ca cao	600	1	4	6	3
24	Đu đủ	1.100	1	-	1	1
25	Chuối	2.000	1	-	2	-
26	Lê ki ma	286	1	4	7	4
27	Khế	330	1	6	9	5
28	Bơ	200	1	4	8	3
29	Cà na	600	1	4	6	3
30	Dâu	400	1	5	9	5
31	Thanh long	1.100	1	4	5	3
32	Cau	1.100	1	6	10	3





**Phụ lục III**  
**BẢNG MỨC ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA**  
**MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Bảng 1. Tôm Sú**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Quảng canh cải tiến/Luân canh Tôm lúa	Bán thâm canh	Thâm canh
	Mật độ (1 - 10 con/m <sup>2</sup> )	Mật độ (11 - 24 con/m <sup>2</sup> )	Mật độ (25 - 40 con/m <sup>2</sup> )
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.400	9.600	14.700
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	8.400	15.100	22.800
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	11.200	25.700	37.900
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	13.700	37.100	51.100
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	16.500	47.500	65.000

**Bảng 2. Tôm Thẻ chân trắng**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Bán thâm canh	Thâm canh	Siêu thâm canh
	Mật độ (60 - 79 con/m <sup>2</sup> )	Mật độ (80 - 120 con/m <sup>2</sup> )	Mật độ (120 - 200 con/m <sup>2</sup> )
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	24.800	33.500	217.000
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	44.800	58.100	267.900
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	80.000	96.900	347.800

**Bảng 3. Cá Kèo**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 100 con/m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	47.800	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	52.800	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	59.700	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	66.800	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	82.800	

**Bảng 4. Cua biển**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Mật độ (< 1 con/m <sup>2</sup> )	
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.500	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	8.100	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	9.700	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	11.000	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	12.900	

**Bảng 5. Cá dứa**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 3 con/m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	38.400	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	41.600	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	46.000	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	50.800	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	60.600	
151 - 180 ngày tuổi (6 tháng)	72.800	
181 - 210 ngày tuổi (7 tháng)	86.900	
211 - 240 ngày tuổi (8 tháng)	104.100	
241 - 270 ngày tuổi (9 tháng)	121.200	
271 - 300 ngày tuổi (10 tháng)	145.500	

**Bảng 6. Cá Chêm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 3 con/m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	23.500	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	30.100	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	38.100	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	48.800	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	77.500	
151 - 180 ngày tuổi (6 tháng)	112.700	
181 - 210 ngày tuổi (7 tháng)	156.700	
211 - 240 ngày tuổi (8 tháng)	196.500	

**Bảng 7. Cá Chốt***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Bán thâm canh	
	Mật độ (< 25 con/m <sup>+</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	11.400	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	14.700	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	17.400	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	19.400	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	26.300	



**Bảng 8. Cá Tra**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 40 con/m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	34.300	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	47.500	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	70.100	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	94.100	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	163.400	
151 - 180 ngày tuổi (6 tháng)	313.500	
181 - 210 ngày tuổi (7 tháng)	457.300	
211 - 240 ngày tuổi (8 tháng)	601.000	
241 - 270 ngày tuổi (9 tháng)	700.300	

**Bảng 9. Nuôi cá nước ngọt đăng quầng**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup> mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Nuôi đăng quầng	<i>cá trê, cá lóc, rô đồng,...</i>
	Mật độ (< 2 con/m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	2.100	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	2.700	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	3.400	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	4.200	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	5.200	



**Bảng 10. Artemia***Đơn vị tính: Đòng/m<sup>2</sup> mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Bán thâm canh	
	Mật độ (< 1 lon giống/1000m <sup>2</sup> )	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.100	
31 - 60 ngày tuổi (2 tháng)	7.200	
61 - 90 ngày tuổi (3 tháng)	8.400	
91 - 120 ngày tuổi (4 tháng)	9.600	
121 - 150 ngày tuổi (5 tháng)	10.900	



### Phục lục IV

## THỜI KỲ THU HOẠCH CỦA MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m <sup>2</sup> )	Thời gian nuôi (tháng)	Kích cỡ thu hoạch (Gram/con)	Ghi chú
1	Tôm Sú	Thâm canh	25 - 40	>5	≥ 30	
		Bán thâm canh	11 - 24	>5	≥ 30	
		Quảng canh cải tiến	5 - 10	>5	≥ 30	
		Luân canh Tôm - Lúa	≤4	>5	≥ 20	
2	Tôm Thẻ chân trắng	Siêu thâm canh	≥ 120	>3	≥ 17	
		Thâm canh	80 - 120	>3	≥ 17	
		Bán thâm canh	60 - 79	>3	≥ 20	
3	Cá Kèo	Thâm canh	≤100	>5	≥ 20	
4	Cua Biển	Nuôi ao	≤1	>5	≥ 300	
5	Cá Dứa	Thâm canh	≤ 3	> 10	≥ 1000	
6	Cá chêm	Thâm canh	≤ 3	> 8	1,0-1,2 kg	
7	Cá chốt	Bán thâm canh	≤25	> 5	≥ 30	
8	Cá Tra	Thâm canh	≤40	> 9	≥ 600	
9	Các loại cá đồng (lóc, rô, trê,...)	Đăng quảng	≤ 2	> 10	≥ 200	
10	Artemia	Thâm canh	100 con/L	>6	Trứng/g=300.000	





Phụ lục V

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Bảng 1. Heo các loại**

(P: Là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg)

Stt	Vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	<b>Heo giống</b>			
	Loại 1: $P \leq 3\text{kg/con}$	Kg	350.000	Bao gồm toàn bộ chi phí nuôi heo nái giai đoạn chửa và nuôi heo con
	Loại 2: $P > 3\text{ kg/con}$	Kg	150.000	Giá heo giống trung bình trong 03 năm liền kề gần nhất
2	<b>Heo thịt</b>	Kg		
	Loại 1: $P \leq 30\text{kg/con}$	Kg	110.000	Giá heo thịt hơi trung bình trong 03 năm liền kề gần nhất
	Loại 2: $30\text{ kg/con} < P \leq 70\text{kg/con}$	Kg	70.000	
3	<b>Heo nái đang sinh sản</b>			
a	Heo lai (tự gây giống) $P = 10\text{kg} = 1.500.000\text{ đồng/con}$ $P \geq 11\text{kg} = \text{số kg từ 11 trở lên nhân (x) } 57.000\text{ đồng/kg} = B$	Con	$1.500.000+B$	- Giá heo thịt hơi trung bình trong 03 năm liền kề gần nhất là 57.000 đồng/kg.
b	Heo ngoại $C = P \times 57.000\text{ đồng/kg}$	Con	$2.000.000+C$	- Chi phí công tác chọn, tạo giống là 2.000.000 đồng/con (công ty sản xuất giống thu)
4	<b>Heo đực đang khai thác</b>			
b	Heo đực lai (tự gây giống) $P = 10\text{kg} = 1.500.000\text{ đồng/con}$ $P \geq 11\text{kg} = \text{số kg từ 11 trở lên nhân (x) } 57.000\text{ đồng/kg} = B$	Con	$1.500.000 + 2.000.000 + B$	- Giá heo thịt hơi trung bình trong 3 năm gần nhất là 57.000 đồng/kg. - Chi phí huấn luyện khai thác tinh là 2.000.000 đồng/con
c	Heo đực ngoại	Con	Bằng giá trị mua heo đực giống ban đầu	- Theo phiếu lý lịch, hoá đơn mua con giống - Trường hợp không có hoá đơn mua con giống áp dụng theo cách tính heo đực lai

**Bảng 2. Gà các loại**

Stt	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	<i>Gà giống 1 ngày tuổi</i>	Con	14.000	
2	<i>Gà thịt</i>			
a	Gà địa phương			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	Kg	94.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	Kg	68.000	
b	Gà lai lông màu nuôi chuồng kín	Kg		
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	Kg	64.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	Kg	54.000	
c	Gà lai lông màu nuôi chuồng hở			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	Kg	58.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	Kg	44.000	
3	<i>Gà đẻ đang khai thác (gà lai lông màu)</i>	Kg	55.000	<i>(Tính theo giá gà thịt trung bình 03 năm liền kề gần nhất)</i>

**Bảng 3. Vịt các loại**

Stt	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	<i>Vịt giống 1 ngày tuổi</i>	Con	21.000	
2	<i>Vịt thịt; Vịt đẻ đang khai thác (vịt lai)</i>			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	Kg	80.000	<i>(Tính theo giá vịt trung bình 03 năm liền kề gần nhất tại địa phương)</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	Kg	45.000	
	Loại 4: $P > 1,0\text{kg/con}$	Kg	40.000	

**Bảng 4. Dê**

Stt	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg)	Ghi chú
1	Loại 1: $P \leq 10$ kg/con	Kg	116.000	Tính theo giá dê giống trung bình trong 03 năm liền kề gần nhất tại địa phương
2	Loại 2: $10$ kg/con $< P \leq 20$ kg/con	Kg	106.000	Tính theo giá dê thịt trung bình trong 03 năm liền kề gần nhất tại địa phương

**Bảng 5. Các vật nuôi khác**

Các vật nuôi khác	Vật nuôi khác không thể di chuyển mà chưa được quy định đơn giá bồi thường tại Phụ lục này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định để tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
-------------------	---